

QUYẾT ĐỊNH
Về việc Công bố đơn giá nhân công xây dựng năm 2022
trên địa bàn tỉnh Bình Dương
GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17/06/2020;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;

Xét Văn bản số 352/2022/CV-ĐTMN ngày 19/12/2022 của Công ty TNHH Quản lý Xây dựng và Đô thị Miền Nam về việc phát hành hồ sơ báo cáo kết quả tư vấn khảo sát, xác định đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh Bình Dương năm 2022;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế Kỹ thuật,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố đơn giá nhân công xây dựng năm 2022 trên địa bàn tỉnh Bình Dương (theo phụ lục số 01 đính kèm).

Điều 2. Đơn giá nhân công xây dựng là cơ sở để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan quản lý chi phí đầu tư xây dựng các dự án sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công, dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư (sau đây gọi tắt là dự án PPP) theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/2/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Khuyến khích các tổ chức, cá nhân áp dụng các quy định của Quyết định này để thực hiện quản lý chi phí đầu tư xây dựng, xác định chi phí đầu tư xây dựng làm cơ sở thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với nhà nước của các dự án sử dụng vốn khác.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực, kể từ ngày ký.



Điều 4. Thủ trưởng các Sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Chánh Văn phòng sở, Trưởng phòng Kinh tế - Kỹ thuật, các chủ đầu tư và các đơn vị tham gia hoạt động xây dựng trên địa bàn tỉnh có trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng (báo cáo);
- UBND tỉnh (báo cáo);
- GD, các PGD;
- Các Sở, ngành có liên quan;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Các chủ đầu tư và các đơn vị tham gia hoạt động xây dựng trên địa bàn tỉnh Bình Dương;
- Lưu VT; P. KTKT, Q.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Bộ Kỹ Thuật



PHỤC LỤC SỐ 01
ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG XÂY DỰNG NĂM 2022 TRÊN ĐỊA BÀN
TỈNH BÌNH DƯƠNG
(Kèm theo Quyết định số 5720/QĐ-SXD ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Sở Xây dựng
tỉnh Bình Dương)

Đơn vị tính: đồng/ngày công

Stt	Nhóm	Đơn giá nhân công xây dựng
I	Nhân công xây dựng trực tiếp	
1	Nhóm 1 – Bậc 3,5/7	289.204
2	Nhóm 2 – Bậc 3,5/7	330.673
3	Nhóm 3 – Bậc 3,5/7	332.818
4	Nhóm 4	
4.1	- Nhóm vận hành máy, thiết bị thi công xây dựng – Bậc 3,5/7	336.000
4.2	- Nhóm lái xe các loại – Bậc 2/4	336.000
II	Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm	
-	Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm - Bậc 4,0/8	339.513
III	Nghệ nhân	
		590.000
IV	Vận hành tàu thuyền	
1	Điều khiển tàu, ca nô, cần cầu nổi, búa đóng cọc và tàu đóng cọc; Công suất máy chính dưới 150 CV	
1.1	Thuyền trưởng – Bậc 1,5/2	389.422
1.2	Thuyền phó, thuyền phó I – Bậc 1,5/2	348.000
1.3	Thuyền phó II – Bậc 1,5/2	348.000
2	Điều khiển tàu, ca nô, cần cầu nổi, búa đóng cọc và tàu đóng cọc; Công suất máy chính trên 150 CV	
2.1	Thuyền trưởng – Bậc 1,5/2	433.258
2.2	Thuyền phó, thuyền phó I – Bậc 1,5/2	372.266
2.3	Thuyền phó II – Bậc 1,5/2	348.000
V	Thủy thủ, thợ điện, thợ máy	



Stt	Nhóm	Đơn giá nhân công xây dựng
-	Thủy thủ, thợ điện, thợ máy – Bạc 2,0/4	348.000
VI	Thợ điều khiển tàu sông	
1	Tàu hút dưới 150m³/h	
1.1	Thuyền trưởng – Bạc 1,5/2	411.340
1.2	Máy trưởng – Bạc 1,5/2	368.524
1.3	Thuyền phó, Máy II, Kỹ thuật viên cuốc I – Bạc 1,5/2	366.485
1.4	Kỹ thuật viên cuốc II – Bạc 1,5/2	348.000
2	Tàu hút từ 150 m³/h đến 300m³/h	
2.1	Thuyền trưởng – Bạc 1,5/2	461.292
2.2	Máy trưởng – Bạc 1,5/2	434.787
2.3	Thuyền phó, Máy II, Kỹ thuật viên cuốc I – Bạc 1,5/2	468.938
2.4	Kỹ thuật viên cuốc II – Bạc 1,5/2	389.422
3	Tàu hút trên 300 m³/h, tàu cuốc dưới 300 m³/h	
3.1	Thuyền trưởng – Bạc 1,5/2	513.283
3.2	Máy trưởng – Bạc 1,5/2	498.501
3.3	Thuyền phó, Máy II, Kỹ thuật viên cuốc I – Bạc 1,5/2	489.326
3.4	Kỹ thuật viên cuốc II – Bạc 1,5/2	461.292
3.5	Điện trưởng – Bạc 1,5/2	434.277
4	Tàu hút, tàu cuốc từ 300 m³/h, đến 800 m³/h	
4.1	Thuyền trưởng tàu hút bụng 1 - Bạc thợ 1,5/2	520.000
4.2	Máy trưởng, thuyền trưởng tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gầu ngoạm - Bạc thợ 1,5/2	515.322
4.3	Máy II, Kỹ thuật viên cuốc I tàu cuốc, tàu đào gầu ngoạm - Bạc 1,5/2	489.326

HỘI CHỮ
SỞ
CÂY DƯ
SINH

Stt	Nhóm	Đơn giá nhân công xây dựng
4.4	Điện trường tàu hút, cuốc; kỹ thuật viên cuốc I, thuyền phó II tàu hút bưng; kỹ thuật viên cuốc II tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gầu ngoạm - Bạc thợ 1,5/2	461.292
4.5	Thuyền phó tàu cuốc, kỹ thuật viên cuốc II tàu hút - Bạc 1,5/2	434.787
5	Tàu hút, tàu cuối trên 800 m³/h	
5.1	Thuyền trưởng tàu hút bưng 2 - Bạc thợ 1,5/2	520.000
5.2	Máy trưởng, thuyền trưởng tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gầu ngoạm - Bạc thợ 1,5/2	520.000
5.3	Máy II, Kỹ thuật viên cuốc I tàu cuốc, tàu đào gầu ngoạm - Bạc 1,5/2	515.322
5.4	Điện trường tàu hút, cuốc; kỹ thuật viên cuốc I, thuyền phó II tàu hút bưng; kỹ thuật viên cuốc II tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gầu ngoạm - Bạc thợ 1,5/2	489.326
5.5	Thuyền phó tàu cuốc, kỹ thuật viên cuốc II tàu hút - Bạc 1,5/2	461.292
VII	Thợ lặn	
1	Thợ lặn – Bạc 2,0/4	620.000
2	Thợ lặn cấp I – Bạc 1,5/2	620.000

Việc quy đổi đơn giá nhân công xây dựng theo cấp bậc trong hệ thống định mức dự toán xây dựng thực hiện theo hướng dẫn tại mục 2 phần I Phụ lục số 04 kèm theo Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng.